GRAMMAR TOEIC

**TẬP TRẮNG**

**\* Must (buộc phải) Have to (phải)**

**Must not (cấm) Don’t have to (không cần phải)**

**\* Giả định không có thật ở quá khứ:**

* **Should have V3 : lẽ ra nene**
* **Would have V3 : lẽ ra sẽ**
* **Could have V3 : lẽ ra có thể**
* **Must have V3 : hẵn đã**

**\* Suy luận có căn cứ, có cơ sở ở hiện tại:**

* **Must be 🡪 ( + adj) : He must be rich**

**🡪 (+ N) : He must be a teacher (hẳn là)**

* **Must be V-ing: hẳn là đang làm gì**

**Ex:** **He must be sleeping at home now**

* **Can’t be** 🡪 **( + adj): He can’t be rich**

🡪 **( + N) : He can’t be a teacher (không thể)**

**\* Recently + V2**

**Have recently + V3 (hiện tại hoàn thành)**

**\* Công thức nhấn mạnh dạng chủ động**

* **Should be V-ing : thật sự nên**
* **Will be V-ing : thật sự sẽ**

**So sánh với dạng bị động**

* **Should be V3**
* **Will be V3**

**\* Các thì đặc biệt (nhấn mạnh tính liên tục của hành động & nhấn mạnh thời gian)**

* **HTHT tiếp diễn**

**Have/Has + Been + V-ing**

**Ex: I have been studying English for 5 years, but I haven’t spoken English well yet**

* **QKHT tiếp diễn**

**Had + Been + V-ing**

**Ex: Before I went to bed, I had been talking a bath for 3 hours**

* **TLHT tiếp diễn**

**Will + Have + Been + V-ing**

**Ex: By the time, you come back home, I will have been studying for 3 hours**

**\* Trạng từ đặt trước động từ thường và sau động từ đặc biệt**

**Ex: I will often go to school**

**\* 1 bên tương lai – 1 bên hiện tại**

**Ex: We will go out when the rain stops**

**\* HTHT + since + QKĐ**

**\* So sánh bằng**

**As + much / little + N-không đếm được + As**

**As + many / few + N-đếm được + As**

**\* Giữa 2 cái – chia so sánh hơn, giữa nhiều cái – chia so sánh nhất**

* **Of the two**
* **Between them**

**Ex: Of the two students, Tom is the taller**

**Between them Tom is the taller**

**\* Khi 1 mệnh đề đóng vai trò là một chủ từ**

* **What + 1 câu chưa hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa**

**Ex: What he said make her happy**

* **That + 1 câu đã hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa**

**Ex: That he said with children make her happy**

**\* Trong câu gặp các giới từ**

* **Of**
* **Along with (cùng với)**
* **Together with (cùng với)**
* **As well as (cũng như)**

**🡪 Ta chia động từ chính theo cái trước giới từ**

**Ex: My sister, along with my parents is now**

**\* Vị trí N, Adj, Adv**

* **Noun**

**- Sau a, an the, this, that, these, those**

**- Sau tính từ sở hữu: my, your, his, her,…**

**- Sau từ chỉ số lượng: many, some, any,….**

* **Adj**

**- Sau động từ tobe**

**- Trước danh từ**

**- Sau các từ nhận thức tri giác: look, feel, seem, smell, taste, find, sound,…**

**- Sau các từ: stay, remain, become**

**- Find + O + Adj (chỉ vật**

**Ex: I find this film interesting**

* **Adv:**

**- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy**

**- Bổ nghĩa cho động từ, đứng sau động từ**

**- Bổ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ**

**- Bổ nghĩa cho trạng từ, đứng trước trạng từ**

**\* Dấu phẩy trong MĐQH**

* **Dùng dấu phẩy khi danh từ có: this, that, these, those hoặc tên riêng**

**Ex: This is Mrs Jones, who help me last week**

* **Khi which bổ nghĩa cho MĐQH phía trước, ta buộc phải dùng dấu phẩy**

**Ex: Tom gets bad mark att school, which makes his father sad**

**\* Khi gặp giới từ trong MĐQH ta nghĩ ngay đến 2 thể**

* **Giới từ + which 🡪 chỉ vật**
* **Giới từ + whom 🡪 chỉ người**

**\* Đại từ**

* **The other: 1 cái còn lại trong một số lượng xác định**
* **The others: những cái còn lại trong một số lượng xác định**

**Ex: The others = the other students**

* **Another: 1 cái khác không nằm trong số lượng nào**
* **Others: những cái khác không nằm trong số lượng nào**

**Ex: Others = other students**

**\* Mệnh đề IF**

* **If loại 1: V1 / s / es Will / Can + V1**
* **If loại 2: V2 / Were Would / Could + V1**
* **If loại 3: Had + V3 Would / Could + have + V3**

**🡪 Để xác định loại If, ta dựa vào 1 trong 2 mệnh đề**

**\* Đảo ngữ mệnh đề IF**

* **If loại 1: Should + S + V1**
* **If loại 2: Were + S + Adj/N**
* **If loại 3: Had + S + V3**

**\* Mệnh đề WISH**

* **Wish loại 1 (tương lai): Would / Could + V1**
* **Wish loại 2 (hiện tại): V2 / Were**
* **Wish loại 3 (quá khứ): Had + V3**

**🡪 Để xác định loại wish, ta dựa vào trạng từ chỉ thời gian**

**\* Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ**

* **Although = Despite the fact that + mệnh đề**
* **Despite + N**

**Ex: Despite not knowing anybody at the party**

**\* However 🡪 tuy nhiên**

**🡪 cho dù thể nào = no matter how**

**\* Trong câu gặp regardless thì đánh với of, còn không thì đánh regarding**

**STARTER TOEIC**

**\* Các cụm từ cần nhớ**

* **Take the time (NOT make the time)**
* **Marry to**
* **4 cụm từ “có hiệu lực”**
  + **Take effect**
  + **Come into effect**
  + **Be / become effective**
  + **Be in effect**
* **Thấy “form” 🡪 đánh “fill out”**
* **Make an appointment**
* **Almost all**
* **Make effort = make attemp ( nổ lực)**
* **Based on luôn có “ed”**
* **Give impression**

**\* Các công thức hay gặp**

* **Keep + O + V3 ( nghĩa bị động)**
* **Take sb to sw ( dẫn ai đi đâu)**
* **For + O + to V1 ( để cho ai làm gì)**
* **Having + V3**
* **Prior to = Before + V-ing**
* **Due to + N ( bởi vì)**
* **Both….and…. ( vừa….vừa…)**
* **Otherwise = or else = or ( bằng không)**
* **Unless = If….not ( nếu không)**
* **Tell her / Say to her**
* **Used to + V1 ( đã từng)**
* **Be sure to V1**
* **Make sure to V1 ( phải chắc chắn làm gì)**
* **Make + O + V1 ( buộc ai làm gì)**
* **Make + O + adj ( làm cho ai)**
* **Make + O + V3 ( nghĩa bị động)**
* **Thank sb for sth ( cảm ơn ai đó về việc gì)**
* **Serve as / Work as + 1 vị trí hoặc 1 nghề nghiệp**
* **Khi động từ đứng đầu câu:**
  + **V1 : câu mệnh lệnh**
  + **To V1 : chỉ mục đích**
  + **V-ing : vị trí chủ từ**
* **During + thời kỳ**

**Ex: During the summer, during the vacation, during the party**

* **Be about to V1 ( sắp sửa)**
* **Significantly + increase ( tăng một cách đáng kể)**
* **Significantly + reduce ( giảm một cách đáng kể)**
* **Object to = oppose to + N ( phản đối)**
* **Subject to + N ( phải chịu)**
* **S + recommend / suggest / advise + (that) + S + V1 cho tất cả các ngôi**
* **It + be + adj + that + S + V1 cho tất cả các ngôi**
* **No longer = not…..any longer / any more ( không còn nữa)**
* **Be like to V1 ( rất có thể)**
* **Công thức cũng vậy**
  + **Câu khẳng định: So do I = I do too**
  + **Câu phủ định: Neither do I = Nor do I = I don’t, either**
* **Supply sb with sth**
* **Provide sb with sth**
* **Offer sb with sth ( cung cấp cho ai cái gì)**

**DEVELOPING SKILL**